

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn

Thực hiện Công văn số: 3539 /STNMT-CCBVMT ngày ngày 25/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai “*V/v triển khai báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số: 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*”, UBND huyện Mang Yang báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ như sau:

I. Giới thiệu chung

Mang Yang là huyện được chia tách và thành lập từ huyện Mang Yang (cũ) theo Nghị định số: 37/2000/NĐ-CP ngày 21/8/2000 của Chính phủ; cách Thành phố Pleiku 35 km về phía Đông; phía Bắc giáp huyện K'Bang; phía Nam giáp huyện Ia Pa; phía Đông giáp huyện Đăk Pơ, Kông Chro; phía Tây giáp huyện Đăk Đoa, Chư Sê. Tổng diện tích tự nhiên là 112.718,2 ha; đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 60,15% (8.992 hộ/42.273 khẩu).

Huyện có 12 xã, thị trấn với 80 thôn, làng, tổ dân phố (gồm 60 làng ĐBDTTS; 14 thôn người kinh và 06 tổ dân phố). Trong đó có 77/80 thôn, làng, tổ dân phố có người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; 58 làng người đồng bào dân tộc BahNar, 02 làng người đồng bào dân tộc Tày – Nùng. Dân số 68.273 khẩu/16.607 hộ. Trong giai đoạn 2016 – 2020, toàn huyện có 01 thị trấn thuộc khu vực I; 06 xã thuộc khu vực II và 05 xã thuộc khu vực III.

Sau khi thực hiện việc sáp nhập, chia tách, thành lập mới các thôn, làng, tổ dân phố theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai và Quyết định số: 601/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Gia Lai; trên địa bàn huyện từ 106 thôn, làng, tổ dân phố đến nay còn 80 thôn, làng, tổ dân phố. Số thôn, làng ĐBKK của huyện sau khi rà soát lại chỉ còn 41 thôn, làng (giảm 13 thôn, làng ĐBKK so với QĐ 582/QĐ-TTg; trong đó: 22 thôn làng ĐBKK thuộc 05 xã KVIII và 19 thôn, làng ĐBKK thuộc 06 xã KVII).

Thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy và Nghị quyết của HĐND huyện, Ủy ban nhân dân huyện xác định cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tích cực là: Nông, lâm nghiệp – Công nghiệp, TTCN – Thương mại, dịch vụ.

Vì thế trong những năm qua nền kinh tế của huyện Mang Yang đã có những chuyển biến tích cực, đạt được những thành tựu đáng kể, kinh tế có sự tăng trưởng khá.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường:

*** Hiện trạng và tình hình ô nhiễm môi trường nước:**

Huyện Mang Yang có hệ thống sông suối tương đối nhiều, phân bố đều khắp trên lãnh thổ, đặc biệt có sông Ayun có tiềm năng thủy điện rất lớn. Các hệ thống suối như: suối Đak Trôi, Đăk Pi Hao, Đăk P'Tô ... đây là nguồn dự trữ và cung cấp nước mặt chủ yếu của huyện phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ cũng như sinh hoạt của người dân.

Chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện trong những năm trở lại đây bị tác động do chất thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất CN – TTCN,... Các nguồn chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt như sau: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nông nghiệp, nước thải y tế, nước thải rã rác và một số khu vực do khai thác, sử dụng quá mức.

*** Hiện trạng và tình hình ô nhiễm môi trường đất:**

Diện tích đất tự nhiên của huyện Mang Yang là 112.718,2 ha, trong đó đất nông, lâm nghiệp chiếm 90,02%; đất phi nông nghiệp chiếm 8,16%; đất chưa sử dụng chiếm 1,82%.

Cơ cấu sử dụng các loại đất những năm gần đây thay đổi không lớn, phần lớn diện tích đất trên địa bàn huyện được sử dụng trong nông, lâm nghiệp. môi trường đất đang ngày càng bị ô nhiễm với các nguyên nhân sau: Sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, việc thải bỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; cụm công nghiệp; dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; hoạt động thương mại, dịch vụ; làng nghề; trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

c) Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải):

- Chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện chủ yếu phát sinh từ các khu dân cư, các cơ quan, đơn vị, các trường học, các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ. Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh ước khoảng 32-34 tấn/ngày.

- Chất thải nguy hại: Trên địa bàn huyện lượng chất thải nguy hại ít phát sinh, chủ yếu là chai lọ, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, chưa được thu gom, chưa xây dựng được các khu vực thu gom chất thải nông nghiệp, người dân chủ yếu bỏ chung vào rác thải sinh hoạt hoặc chôn lấp tại khuôn viên vườn của gia đình.

- Chất thải công nghiệp: Trên địa bàn huyện có rất ít các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp hoạt động nên lượng chất thải rắn công nghiệp phát

sinh là rất ít, chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, được thu gom theo chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải y tế:

+ Tại các buồng, phòng nơi phát sinh chất thải đều bố trí thùng rác thu gom chất thải thông thường, thùng có các túi nilon lồng bên trong. Cuối ngày, chất thải thông thường không tái chế phát sinh tại các buồng, phòng được thu gom tập trung, định kỳ 2 lần/tuần, Đội quản lý đô thị VSMTTM sẽ đến thu gom đưa đi xử lý tại bãi chôn lấp của huyện.

+ Chất thải thông thường có thể tái chế: giấy, chai nhựa... được thu gom vào túi nilon, định kỳ bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

+ Chất thải nguy hại: tại các buồng, phòng có bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại, sau đó được tập kết về nhà chứa chất thải nguy hại (khu lò đốt), khi đủ khối lượng thì thực hiện đốt tại lò đốt chất thải y tế của Trung tâm y tế.

d) Các vấn đề môi trường chính

Khai thác khoáng sản trái phép.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a) Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường;

- *Cấp huyện*: Phòng Tài nguyên và Môi trường là đơn vị chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường. Có 01 đồng chí phó trưởng phòng phụ trách lĩnh vực môi trường, 01 nhân viên hợp đồng phụ trách môi trường.

- *Cấp xã*: Đã bố trí mỗi xã một cán bộ địa chính – môi trường để làm công tác quản lý môi trường. Tuy nhiên chưa được đào tạo về môi trường, chỉ được tập huấn nghiệp vụ.

Cùng với việc sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các phòng ban; bộ phận quản lý Nhà nước về môi trường ở các phòng ban cũng được điều chỉnh, bổ sung theo hướng phù hợp với tình hình và tổ chức mới, đồng thời một số doanh nghiệp cũng đã có cán bộ phụ trách hoặc thành lập bộ phận chuyên trách về môi trường...

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường:

Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn hướng dẫn các thôn, làng, tổ dân phố xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường khu dân cư và là các tiêu chí đánh giá đơn vị văn hóa để cuối năm đánh giá, bình xét cuối năm. Vận động người đồng bào dân tộc thiểu số xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu, các thói quen, nếp sống không văn minh, không hợp vệ sinh, các hủ tục trong mai táng. Đến nay có 80/80 thôn, làng, tổ dân phố đã và đang xây dựng hương ước, quy ước được phê duyệt và triển khai thực hiện (một số tổ dân phố, thôn, làng do sát nhập nên xây dựng lại hương ước, quy ước BVMT).

c) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Hàng năm ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là hướng dẫn các chỉ tiêu số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong xây dựng nông thôn mới.

- Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền đúng quy định.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Thông tin huyện và UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bảo vệ môi trường.

- Các cơ quan chuyên môn thường xuyên phối hợp với UBND các xã, thị trấn kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện; giải quyết kịp thời các kiến nghị, khiếu nại về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

d) Các hoạt động bảo vệ môi trường (thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt; cải tạo, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; hoạt động bảo vệ môi trường khác trên địa bàn):

- Chất thải rắn đô thị: tại địa bàn thị trấn có Đội công trình Đô thị - Thương mại huyện thực hiện việc thu gom và vận chuyển rác thải về tập kết tại bãi rác của huyện, chưa có hệ thống xử lý rác thải, việc phân loại rác thải tại nguồn chưa được thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

- Chất thải rắn nông thôn: Trên địa bàn huyện, có 05 xã (Đăk Yă, Đak Ta Ley, Đăk Djang, Kon Thup và Ayun) có Đội vệ sinh tự quản, duy trì thường xuyên hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến các bãi tập kết rác, hố rác của địa phương, chưa có hệ thống xử lý rác thải, chưa thực hiện việc phân loại rác thải tại nguồn.

- Các xã còn lại (06/12 xã), người dân chủ yếu chôn lấp hoặc đốt rác trong khuôn viên vườn của gia đình.

- Chất thải rắn trên địa bàn huyện được thu gom và chôn lấp tại 04 bãi chôn lấp, các bãi chôn lấp rác chỉ bao gồm các hạng mục đường vào bãi chôn lấp và hố chôn lấp, chưa được trang bị các công trình xử lý nước rỉ rác và khí bãi rác.

*** Chất thải nguy hại đô thị và nông nghiệp nông thôn:**

- Trên địa bàn huyện lượng chất thải nguy hại ít phát sinh, chủ yếu là chai lọ, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, giẻ lau chùi máy móc, pin,..., chưa được thu gom, chưa xây dựng được các khu vực thu gom chất thải nông nghiệp, người

dân chủ yếu bỏ chung vào rác thải sinh hoạt hoặc chôn lấp tại khuôn viên vườn của gia đình.

- Tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã được trang bị các bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV tại các cánh đồng, tuyến đường vào khu sản xuất.

đ) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

*** Kết quả đạt được:**

- Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về môi trường tại huyện ngày càng quan tâm nhiều hơn, các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao kiến thức và nhận thức về môi trường trong cộng đồng, các đối tượng là học sinh, các đoàn thể như: đoàn viên thanh niên, hội phụ nữ,... bằng nhiều hình thức: Phát động các hoạt động BVMT để toàn dân tham gia: “Xanh – Sạch – Đẹp”, “Tuần lễ Nước sạch và Vệ sinh Môi trường”, “Chiến dịch làm sạch thế giới”, “Gia đình văn hóa mới”,...

- Đưa vào các buổi ngoại khóa tại các trường học để giáo dục ý thức BVMT nhằm giúp các em hiểu và nâng cao nhận trong việc BVMT sống xung quanh ta.

Ngoài ra còn tuyên truyền miệng, Panô áp phích, cổ động, mít tinh trong các ngày lễ môi trường như: Ngày Môi trường thế giới 5/6; ngày nước sạch vệ sinh môi trường,...

- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường đã cơ bản được giải quyết cho các xã vùng sâu vùng xa, cải thiện vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe cộng đồng và góp phần xóa đói giảm nghèo cho các vùng khó khăn. Vận động nhân dân cùng đóng góp xây dựng nhà vệ sinh, xây dựng chuồng trại gia súc có hầm biogas để xử lý chất thải trong chăn nuôi.

- Công tác hướng dẫn và đăng ký ý cam kết bảo vệ môi trường tại huyện ngày một chất lượng hơn. Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; không để xảy ra các vấn đề nóng về ô nhiễm môi trường.

- Các lực lượng quản lý nhà nước về BVMT tại huyện đã thường xuyên phối hợp với các phòng ban, lực lượng cán bộ cấp tỉnh để thực hiện các đợt kiểm tra liên ngành về công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở.

*** Tồn tại, hạn chế:**

- Với đặc thù hơn 60% dân số trên địa bàn là người dân tộc thiểu số nên ý thức bảo vệ môi trường chưa cao, một phần do phong tục tập quán của người đồng bào DTTS nên phần lớn các hộ dân còn thói quen tập kết rác rồi đốt, gây ô nhiễm môi trường hoặc chôn lấp rác sinh hoạt trong khuôn viên vườn của gia đình.

- Các bãi chôn lấp rác chỉ bao gồm các hạng mục đường vào bãi chôn lấp và hố chôn lấp, chưa được trang bị các công trình xử lý nước rỉ rác và khí bãi

rác. Không có kinh phí để xây dựng các bãi xử lý rác theo công nghệ hiện đại, chưa thực hiện việc phân loại, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị, chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn; chai lọ, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, chưa được thu gom, chưa xây dựng được các khu vực thu gom chất thải nông nghiệp, người dân chủ yếu bỏ chung vào rác thải sinh hoạt hoặc chôn lấp tại khuôn viên vườn của gia đình (Tại các xã, thị trấn đã đặt các bể thu gom vỏ bao bì thuốc BVTV, tuy nhiên ý thức của người dân chưa được nâng cao, nhận thức về BVMT còn hạn chế nên hiệu quả chưa cao).

- Nguồn chi ngân sách sự nghiệp môi trường còn ít, chỉ phần nào đáp ứng được tình hình giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện, chứ chưa đáp ứng nhu cầu đòi hỏi địa phương trong việc xây dựng, cải tạo các vấn đề môi trường như: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị, xây dựng bãi rác theo quy trình công nghệ quy định,...

- Hệ thống quản lý nhà nước về môi trường ở địa phương chưa thật hoàn thiện về tổ chức và nhân lực, thiếu cán bộ môi trường cấp cơ sở, phần lớn công tác môi trường cấp cơ sở do cán bộ địa chính kiêm nhiệm, thiếu kiến thức về chuyên môn cũng như quản lý Nhà nước về môi trường.

- Ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh – dịch vụ và cộng đồng dân cư chưa đúng mức, biết sai mà vẫn vi phạm; xem nhẹ việc bảo vệ môi trường như: tài nguyên thiên nhiên bị khai thác bừa bãi; tình trạng thải rác bừa bãi ra đường phố, khe suối, con mương; một số cơ sở sản xuất không đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải theo quy định hoặc có đầu tư nhưng không vận hành thường xuyên,...

3. Phương hướng và giải pháp

- Tăng cường về số lượng và chất lượng cán bộ môi trường. Tiếp tục hoàn thiện chức năng của phòng Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn huyện từ thị trấn đến các xã.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị môi trường; đầu tư kinh phí hoạt động cho công tác bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước từ tỉnh đến các xã, phường.

- Tích cực tham gia các phong trào do Tỉnh phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, phòng Tài nguyên và Môi trường các địa phương để tập huấn nâng cao nhận thức môi trường, phổ biến thông tin về tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững; kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải.

- Phổ biến các văn bản pháp luật về BVMT tới các cơ sở sản xuất – kinh doanh – dịch vụ kết hợp với biện pháp tuyên truyền khuyến khích các cơ sở tiêu dùng theo hướng tiết kiệm, thay đổi mô hình sản xuất, sử dụng năng lượng sạch với môi trường; hạn chế tối đa việc dùng hóa chất trong quá trình sản xuất,...

- Nâng cao nhận thức và giáo dục bảo vệ môi trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; tăng cường giáo dục môi trường cho các đối tượng học sinh bằng cách lồng ghép các kiến thức môi trường với các hoạt động

ngoại khóa trong các trường học; tăng cường công tác nâng cao nhận thức về BVMT và phát triển bền vững cho cán bộ, công chức trong bộ máy Nhà nước, các doanh nghiệp thông qua các buổi hội thảo, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, các tuần lễ tuyên truyền về BVMT,...

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ đã đi vào hoạt động về việc thực hiện các quy định về công tác bảo vệ môi trường; kiên quyết xử lý những đối tượng gây ô nhiễm môi trường và đề xuất cấp có thẩm quyền có biện pháp buộc các cơ sở vi phạm phải đầu tư khắc phục ô nhiễm; phối hợp giải quyết kịp thời đơn, thư khiếu kiện về ô nhiễm môi trường tại huyện.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý CTRSH trên địa bàn huyện, bằng việc trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ công tác thu gom, vận chuyển và xử lý trên địa bàn toàn huyện.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ quan chuyên môn quản lý môi trường.

III. Đề xuất kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ nguồn kinh phí để xử lý triệt để ô nhiễm tại bãi rác huyện theo Quyết định 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường:

- + Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo , tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn , năng lực giải quyết công việc cho đội ngũ quản lý môi trường tại địa phương.

- + Tăng cường công tác hậu kiểm đối với các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trên đây là báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn huyện của UBND huyện Mang Yang, kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TNMT huyện;
- Lưu VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Krung Dam Đoàn

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp huyện

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	112.718,2
2	1.2	Diện tích đất trồng hoa màu	Ha	22.332
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	50.436
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	2.062,3
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	29,6
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	973
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	-
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	50.436
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	13.577,5
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	22; 230,6
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	51; 1.386,4
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m3/ngày	1.500
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư	m3/ngày	4.945

		nông thôn phát sinh		
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	3
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	16,9
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	5.843
	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	1; 15
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	8
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m3/ngày	1.260
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	0,4
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	6,8
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	0
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	15; 7.657,8
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	1
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		

27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	6
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	51
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	2; 200
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	3
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	6
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	3; 6.000
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	9
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	52
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	30
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	0,2
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	1,9
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	22.332
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	13.523,7
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	3.626,3
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	667
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	2.214
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	258
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	4
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	34.857
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	59.286
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	461
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	4.980
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	130,8
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	9,5; 12,9

51	8.14	Tổng lượng thuốc y sử dụng	Tấn	0,3
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	0,01
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	23,5
	9	Làng nghề		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m3/ngày	0
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	4
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các	Tấn/ngày	3

		bãi chôn lấp.		
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	3
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	3
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	6
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	7
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	47
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	19
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	30
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0

76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	77
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	63,5
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	0
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	0
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	2,3
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	50,34
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	6; 100
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	100
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0
	3.4	Giao thông vận tải		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	0
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	0
	3.6	Nông nghiệp		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	8,3
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	3,16

	3.7	Làng nghề		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	0
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0
	4	Quản lý chất thải		
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	20; 40
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng,	12
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày,	4.980
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày,	166
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	100,18; 9,7%
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	1; 100
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	0
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng		

		môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	1.128; 80%
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	5.254; 56,4
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	13.577,5; 26,9
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	8
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	6
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	10
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	9
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	400

119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	400
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	78
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	30